

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch	
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên	
Ông Jeong Hoon Cho	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60820469/17794373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) được lập vào ngày 22 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Building a better
working world**

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Cho đến ngày của báo cáo này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1



Ngô Bửu Quốc Đạt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2198-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		609.073.431.678	622.365.587.472
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	299.560.355.314	252.144.052.090
111	1. Tiền		101.335.355.314	46.766.552.090
112	2. Các khoản tương đương tiền		198.225.000.000	205.377.500.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		131.270.322.430	37.228.658.632
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.897.513.746
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.348.422.396)	(2.668.855.114)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	129.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.000.440.602	264.491.741.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	74.428.120.861	60.715.027.545
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		192.814.313	1.352.642.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.318.407.576	207.870.013.085
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(5.938.902.148)	(5.445.941.685)
140	IV. Hàng tồn kho	8	66.848.913.790	66.019.798.705
141	1. Hàng tồn kho		68.749.137.325	67.559.762.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.900.223.535)	(1.539.963.950)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.393.399.542	2.481.336.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.763.363.664	1.681.398.325
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		630.035.878	799.938.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		290.765.483.644	170.265.118.136
210	I. Phải thu dài hạn		-	32.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	32.000.000
220	II. Tài sản cố định		79.100.302.274	95.061.380.889
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.226.613.226	89.250.875.282
222	Nguyên giá		292.569.897.648	297.761.447.072
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(218.343.284.422)	(208.510.571.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.873.689.048	5.810.505.607
228	Nguyên giá		8.994.486.943	8.994.486.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.120.797.895)	(3.183.981.336)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		869.080.109	40.670.976
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		869.080.109	40.670.976
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		200.000.000.000	65.294.339.551
251	1. Đầu tư vào các công ty con	11	200.000.000.000	65.294.339.551
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.796.101.261	9.836.726.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.272.036.726	8.635.715.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.2	2.524.064.535	1.201.011.475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		899.838.915.322	792.630.705.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		227.185.087.778	171.137.027.803
310	I. Nợ ngắn hạn		208.227.380.772	160.143.955.896
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	60.670.694.523	48.328.700.107
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.469.050.877	4.762.153.971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.116.654.373	16.468.874.254
314	4. Phải trả người lao động		7.478.894.366	6.868.130.266
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	117.533.900.279	79.694.175.989
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		352.090.994	483.633.298
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.606.095.360	3.538.288.011
330	II. Nợ dài hạn		18.957.707.006	10.993.071.907
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	6.118.598.517	4.800.200.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.839.108.489	6.192.871.907
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		672.653.827.544	621.493.677.805
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	672.653.827.544	621.493.677.805
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		163.508.737.432	127.110.496.383
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.210.686.761	37.448.778.071
421a	- Lũy kế đến cuối năm trước		(20.344.042.402)	(20.024.718.735)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.554.729.163	57.473.496.806
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		899.838.915.322	792.630.705.608

Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập

Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	20.1	1.189.105.644.240	1.148.947.917.043
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(6.355.864.839)	(5.954.823.864)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.182.749.779.401	1.142.993.093.179
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(819.674.929.846)	(781.821.190.979)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		363.074.849.555	361.171.902.200
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	33.942.106.401	8.885.744.277
22	7. Chi phí tài chính		(372.218.871)	269.327.596
25	8. Chi phí bán hàng	22	(236.715.491.824)	(236.904.571.369)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(69.742.943.382)	(59.180.651.920)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.186.301.879	74.241.750.784
31	11. Thu nhập khác	25	1.486.414.676	1.928.224.252
32	12. Chi phí khác	25	(2.241.326.538)	(934.367.472)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(754.911.862)	993.856.780
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.431.390.017	75.235.607.564
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(18.199.713.914)	(18.259.756.991)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.2	1.323.053.060	497.646.233
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.554.729.163	57.473.496.806



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập



Vũ Văn Thúc
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.431.390.017	75.235.607.564
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		17.517.754.695	17.566.576.024
03	Dự phòng (hoàn nhập khoản dự phòng)		8.032.243.960	(1.803.813.578)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.532.728.998)	(166.977.780)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.492.065.815)	(8.085.765.305)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.956.593.859	82.745.626.925
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.335.859.568)	49.706.670.233
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.189.374.670)	1.969.880.558
11	Tăng các khoản phải trả		52.740.152.924	13.595.351.115
12	Tăng chi phí trả trước		(718.286.820)	(2.884.177.603)
15	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.1	(21.579.892.381)	(14.642.121.519)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.709.695.546)	(344.313.369)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.163.637.798	130.146.916.340
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.447.764.314)	(8.744.968.489)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		85.000.000.000	30.000.000.000
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(179.104.460.000)	(50.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		119.901.000	-
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		53.653.552.349	8.158.012.089
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(42.778.770.965)	(20.586.956.400)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	19.1	(18.504.938.400)	(9.281.433.180)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(18.504.938.400)	(9.281.433.180)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		45.879.928.433	100.278.526.760
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		252.144.052.090	151.671.725.960
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.536.374.791	193.799.370
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	299.560.355.314	252.144.052.090



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.621 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.633).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ("Thông tư 52") và Công văn số 1419/UBCK-PTTT hướng dẫn Thông tư 52. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong vòng 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027. Theo Thông tư số 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	319.868.786	100.843.573
Tiền gửi ngân hàng	101.015.486.528	46.665.708.517
Các khoản tương đương tiền	198.225.000.000	205.377.500.000
TỔNG CỘNG	299.560.355.314	252.144.052.090

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.333	(1.161.842.733)	1.143.714.600	2.305.557.333	(1.352.486.302)	953.071.031
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.756	(563.919.756)	411.340.000	975.259.756	(362.363.156)	612.896.600
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	(360.431.000)	324.450.000	684.881.000	(469.106.000)	215.775.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.002	(261.900.501)	226.058.501	766.727.922	(484.588.722)	282.139.200
Các khoản đầu tư khác	165.087.735	(328.406)	164.759.329	165.087.735	(310.934)	164.776.801
TỔNG CỘNG	<u>4.618.744.826</u>	<u>(2.348.422.396)</u>	<u>2.270.322.430</u>	<u>4.897.513.746</u>	<u>(2.668.855.114)</u>	<u>2.228.658.632</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>129.000.000.000</u>	<u>129.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các đối tượng khác:		
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	5.420.146.690	6.173.399.851
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.374.007.252	52.755.459.015
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>1.633.966.919</u>	<u>1.786.168.679</u>
TỔNG CỘNG	74.428.120.861	60.715.027.545
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.036.856.391)</u>	<u>(1.414.622.524)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>72.391.264.470</u>	<u>59.300.405.021</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả hộ	31.008.408.343	176.659.498.858
Phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	2.579.419.161	4.031.319.161
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	22.956.205.631
Khác	<u>5.730.580.072</u>	<u>4.222.989.435</u>
TỔNG CỘNG	39.318.407.576	207.870.013.085
Trong đó:		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	31.008.408.343	199.615.704.489
- Các bên khác	8.309.999.233	8.254.308.596
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(3.902.045.757)</u>	<u>(4.031.319.161)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>35.416.361.819</u>	<u>203.838.693.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.255.476.796	(1.565.492.995)	33.221.264.088	(1.030.839.581)
Thành phẩm và hàng hóa	31.208.764.961	-	25.459.629.897	-
Công cụ, dụng cụ	3.945.640.536	(334.730.540)	4.735.729.178	(509.124.369)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.339.255.032	-	1.334.344.195	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.808.795.297	-
TỔNG CỘNG	<u>68.749.137.325</u>	<u>(1.900.223.535)</u>	<u>67.559.762.655</u>	<u>(1.539.963.950)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.539.963.950	2.335.341.611
Dự phòng trích lập trong năm	385.494.030	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(25.234.445)</u>	<u>(795.377.661)</u>
Số cuối năm	<u>1.900.223.535</u>	<u>1.539.963.950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	65.096.836.860	211.710.654.244	10.609.103.200	10.161.157.609	183.695.159	297.761.447.072
Mua mới	-	1.587.170.005	-	-	-	1.587.170.005
Bán, thanh lý	-	(174.251.000)	-	-	-	(174.251.000)
Xóa sổ	-	(5.974.073.242)	(135.118.000)	(495.277.187)	-	(6.604.468.429)
Số cuối năm	65.096.836.860	207.149.500.007	10.473.985.200	9.665.880.422	183.695.159	292.569.897.648
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.293.058.803	107.608.851.297	2.676.682.271	3.518.951.093	-	118.097.543.464
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34.339.549.275	160.469.316.977	7.587.594.171	5.996.589.192	117.522.175	208.510.571.790
Khấu hao trong năm	3.229.712.878	11.261.271.858	1.052.363.845	1.013.491.446	24.098.109	16.580.938.136
Bán, thanh lý	-	(143.757.075)	-	-	-	(143.757.075)
Xóa sổ	-	(5.974.073.242)	(135.118.000)	(495.277.187)	-	(6.604.468.429)
Số cuối năm	37.569.262.153	165.612.758.518	8.504.840.016	6.514.803.451	141.620.284	218.343.284.422
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	30.757.287.585	51.241.337.267	3.021.509.029	4.164.568.417	66.172.984	89.250.875.282
Số cuối năm	27.527.574.707	41.536.741.489	1.969.145.184	3.151.076.971	42.074.875	74.226.613.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>8.738.406.943</u>	<u>8.994.486.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.054.550.865	2.054.550.865
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	3.183.981.336	3.183.981.336
Hao mòn trong năm	-	<u>936.816.559</u>	<u>936.816.559</u>
Số cuối năm	-	<u>4.120.797.895</u>	<u>4.120.797.895</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>5.554.425.607</u>	<u>5.810.505.607</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>4.617.609.048</u>	<u>4.873.689.048</u>

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<i>Vốn đầu tư VND</i>	%	<i>Vốn đầu tư VND</i>	%
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	200.000.000.000	100	65.294.339.551	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	-	100	-	100
	<u>200.000.000.000</u>		<u>65.294.339.551</u>	

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 052041000044 do Ban Quản lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 10 năm 2007. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Lô B, Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày báo cáo tài chính riêng này, Bibica Miền Bắc hiện đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án để bắt đầu xây dựng nhà máy trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.730.810.589	1.095.861.534
- Chi phí khác	1.032.553.075	585.536.791
TỔNG CỘNG	2.763.363.664	1.681.398.325
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.357.473.218	3.235.493.321
- Công cụ, dụng cụ	3.294.885.140	3.678.457.262
- Trả trước tiền thuê đất	1.396.138.684	1.522.467.100
- Khác	223.539.684	199.297.562
TỔNG CỘNG	8.272.036.726	8.635.715.245

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các đối tượng khác:		
- Công ty Cổ phần Bao Bỉ Dược	3.488.163.184	6.463.378.460
- Phải trả các nhà cung cấp khác	43.182.433.938	41.865.321.647
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	14.000.097.401	-
TỔNG CỘNG	60.670.694.523	48.328.700.107

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước cho các đối tượng khác:		
- Sunywel America, Inc	604.474.503	-
- Tri Gateway Exports	504.086.016	504.086.016
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt	2.564.900	849.886.929
- Các bên khác	2.237.430.449	3.119.506.008
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.120.495.009	288.675.018
TỔNG CỘNG	4.469.050.877	4.762.153.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	6.551.928.862	4.183.503.628	(3.155.545.042)	7.579.887.448
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.467.843.516	(5.467.843.516)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	9.916.945.392	18.199.713.914	(21.579.892.381)	6.536.766.925
TỔNG CỘNG	16.468.874.254	27.851.061.058	(30.203.280.939)	14.116.654.373

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng nhân viên	36.039.673.288	28.949.350.691
Hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng liên quan khác của chương trình Tết Nguyên Đán	22.804.861.695	17.545.458.527
Hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng liên quan khác của chương trình thường	21.274.718.593	19.839.253.121
Chi phí vận chuyển	8.814.429.404	6.938.089.260
Chi phí quảng cáo	4.573.057.261	2.799.733.461
Khác	24.027.160.038	3.622.290.929
TỔNG CỘNG	117.533.900.279	79.694.175.989

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	15.602.987.483	575.516.658.970
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	57.473.496.806	57.473.496.806
Phân phối quỹ	-	-	21.887.219.476	2.244.008.771	(24.131.228.247)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.244.008.771)	(2.244.008.771)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(9.252.469.200)	(9.252.469.200)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	112.009.776.990	15.100.719.393	37.448.778.071	621.493.677.805
Năm nay						
Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	154.207.820.000	302.726.583.351	112.009.776.990	15.100.719.393	37.448.778.071	621.493.677.805
Trình bày lại (Thuyết minh số 30)	-	-	15.100.719.393	(15.100.719.393)	-	-
Số đầu năm (được trình bày lại)	154.207.820.000	302.726.583.351	127.110.496.383	-	37.448.778.071	621.493.677.805
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	72.554.729.163	72.554.729.163
Phân phối quỹ	-	-	36.398.241.049	-	(36.398.241.049)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.889.641.024)	(2.889.641.024)
Cổ tức đã công bố và đã trả	-	-	-	-	(18.504.938.400)	(18.504.938.400)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	163.508.737.432	-	52.210.686.761	672.653.827.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	18.504.938.400	9.252.469.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	18.504.938.400	9.281.433.180

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.189.105.644.240	1.148.947.917.043
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.355.864.839)	(5.954.823.864)
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(4.740.139.831)	(2.867.819.410)
Chiết khấu thương mại	(1.615.725.008)	(3.087.004.454)
Doanh thu thuần	<u>1.182.749.779.401</u>	<u>1.142.993.093.179</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận, cổ tức được chia	20.714.747.104	104.961.000
Lãi tiền gửi	10.103.325.732	8.348.313.707
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ thực hiện trong năm	1.591.304.567	265.491.790
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	1.532.728.998	166.977.780
TỔNG CỘNG	<u>33.942.106.401</u>	<u>8.885.744.277</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	819.314.670.261	782.059.140.347
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	360.259.585	(237.949.368)
TỔNG CỘNG	<u>819.674.929.846</u>	<u>781.821.190.979</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	101.169.215.702	104.077.302.252
Chi phí nhân công	75.591.028.016	76.001.547.065
Chi phí vận chuyển	43.031.700.646	43.387.456.934
Chi phí bán hàng khác	16.923.547.460	13.438.265.118
TỔNG CỘNG	<u>236.715.491.824</u>	<u>236.904.571.369</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	51.819.448.822	42.212.488.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.770.741.008	10.542.169.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.152.753.552	6.425.994.841
TỔNG CỘNG	<u>69.742.943.382</u>	<u>59.180.651.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	662.579.644.279	639.451.490.329
Chi phí nhân công	214.327.585.116	202.081.635.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.759.747.091	190.465.344.724
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	17.517.754.695	17.566.576.024
Khác	25.986.461.335	28.341.367.816
TỔNG CỘNG	<u>1.122.171.192.516</u>	<u>1.077.906.414.268</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.486.414.676	1.928.224.252
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.250.835.916	1.556.833.135
Khác	235.578.760	371.391.117
Chi phí khác	(2.241.326.538)	(934.367.472)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	(30.493.925)	(72.246.784)
Phạt thuế	(2.193.967.962)	-
Khác	(16.864.651)	(862.120.688)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(754.911.862)</u>	<u>993.856.780</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	89.431.390.017	75.235.607.564
Các khoản điều chỉnh:		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	6.646.236.582	6.192.871.907
Phạt thuế	2.193.967.962	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.322.626.596	-
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp và chi phí không được trừ	982.685.980	1.535.844.033
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.347.613.038)	(178.648.909)
Thu nhập đã tính thuế từ các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	(3.668.878.489)	-
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	(20.714.747.104)	(104.961.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	74.845.668.506	82.680.713.595
Thuế TNDN ước tính của năm hiện tại	16.466.047.071	18.189.756.991
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước theo Biên bản quyết toán thuế	1.733.666.843	70.000.000
Chi phí thuế TNDN ước tính	18.199.713.914	18.259.756.991
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.916.945.392	6.299.309.920
Thuế TNDN đã trả trong năm	(21.579.892.381)	(14.642.121.519)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	6.536.766.925	9.916.945.392

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trợ cấp thôi việc	2.567.821.698	1.238.574.381	1.329.247.317	1.238.574.381
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	-	264.525.319	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(308.282.482)	(37.562.906)	(270.719.576)	(37.562.906)
Khác	-	-	-	(703.365.242)
	2.524.064.535	1.201.011.475		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			1.323.053.060	497.646.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	252.771.755.142	230.761.151.762
		Góp vốn	134.705.660.449	-
		Lợi nhuận nhận được	20.614.069.004	-
		Doanh thu bán hàng hóa	11.570.374.034	16.648.083.184
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đồng lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	25.180.891.836	7.295.903.057
		Phí nhượng quyền	-	900.905.269
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	871.308.896	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm Phải thu (phải trả)	Số đầu năm Phải thu (phải trả)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	<u>1.633.966.919</u>	<u>1.786.168.679</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Công ty con	Chi phí trả hộ	31.008.408.343	30.619.907.593
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	146.039.591.265
		Lợi nhuận được chia	-	22.956.205.631
			<u>31.008.408.343</u>	<u>199.615.704.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm Phải thu (phải trả)	Số đầu năm Phải thu (phải trả)
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	(13.532.856.711)	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(467.240.690)	-
			(14.000.097.401)	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	(1.120.495.009)	(288.675.018)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND		
	Năm nay	Năm trước
Lương và các phúc lợi khác	3.753.525.148	4.222.480.393

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	859.872.418	730.957.559
Từ 1 năm đến 5 năm	3.869.180.272	2.923.830.236
Trên 5 năm	27.232.030.348	28.392.976.728
TỔNG CỘNG	31.961.083.038	32.047.764.523

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.500.144	1.808.936
- Đồng Euro (EUR)	1.701	317
- Đồng Yên Nhật (JPY)	113.000	-
Hàng hoá nhận giữ hộ (VND)	19.509.140.630	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	VND Số đầu năm (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			
Phải thu ngắn hạn khác	207.211.661.627	658.351.458	207.870.013.085
Tài sản ngắn hạn khác	658.351.458	(658.351.458)	-
Đầu tư ngắn hạn	39.897.513.746	(39.897.513.746)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	4.897.513.746	4.897.513.746
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	32.000.000	(32.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	32.000.000	32.000.000
Phải trả dài hạn khác	10.993.071.907	(6.192.871.907)	4.800.200.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	6.192.871.907	6.192.871.907
Quỹ đầu tư và phát triển	112.009.776.990	15.100.719.393	127.110.496.383
Quỹ dự phòng tài chính	15.100.719.393	(15.100.719.393)	-
	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm trước (được phân loại lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG			
Doanh thu về bán hàng	1.146.800.582.133	2.147.334.910	1.148.947.917.043
Giá vốn hàng bán	(780.172.811.238)	(1.648.379.741)	(781.821.190.979)
Thu nhập khác	4.075.559.162	(2.147.334.910)	1.928.224.252
Chi phí khác	(2.582.747.213)	1.648.379.741	(934.367.472)
	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm trước (được phân loại lại)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG			
Giảm các khoản phải thu	46.377.086.233	3.329.584.000	49.706.670.233
Tăng các khoản phải trả	13.626.551.115	(31.200.000)	13.595.351.115
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	3330384000	(3.330.384.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(376.313.369)	32.000.000	(344.313.369)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị chấp thuận và thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12% mệnh giá, tương đương với 1.200 VND trên một cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, cổ tức vẫn chưa được chi trả cho cổ đông.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Q. Tân Bình, TP.HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Số 000.909./2016/CV-BBC

(V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN
trên BCTC riêng năm 2015 so với năm trước)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính riêng năm 2015 bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 so với năm 2014 như sau:

ĐVT: VND

STT	Khoản mục	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015 tăng (giảm) so với năm 2014		Tỷ trọng trên doanh thu thuần	
				Số tiền	Tỷ lệ	2015	2014
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.182.749.779.401	1.142.993.093.179	39.756.686.222	3%	100%	100%
2	Giá vốn hàng bán	819.674.929.846	781.821.190.979	37.853.738.867	5%	69%	68%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	363.074.849.555	361.171.902.200	1.902.947.355	1%	31%	32%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	33.942.106.401	8.885.744.277	25.056.362.124	282%	3%	1%
5	Chi phí tài chính	372.218.871	(269.327.596)	641.546.467	-238%	0%	0%
6	Chi phí bán hàng	236.715.491.824	236.904.571.369	(189.079.545)	0%	20%	21%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.742.943.382	59.180.651.920	10.562.291.462	18%	6%	5%
8	Thu nhập khác	1.486.414.676	1.928.224.252	(441.809.576)	-23%	0%	0%
9	Chi phí khác	2.241.326.538	934.367.472	1.306.959.066	140%	0%	0%
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.431.390.017	75.235.607.564	14.195.782.453	19%	8%	7%
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.199.713.914	18.259.756.991	(60.043.077)	0%	2%	2%

STT	Khoản mục	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015 tăng (giảm) so với năm 2014		Tỷ trọng trên doanh thu thuần	
				Số tiền	Tỷ lệ	2015	2014
	ngành hiện hành						
12	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.323.053.060)	(497.646.233)	(825.406.827)	166%	0%	0%
13	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.554.729.163	57.473.496.806	15.081.232.357	26%	6%	5%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015 tăng 15.081.232.357 đồng, tương ứng tăng 26%, so với năm 2014 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2015 tăng 39.756.686.222 đồng so với năm 2014. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần năm 2015 giảm 1% so với năm 2014. Các nguyên nhân này làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.902.947.355 đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2015 tăng 25.056.362.124 đồng so với năm 2014, tương ứng tăng 282%. Khoản này chủ yếu thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và chuyển lợi nhuận từ các Công ty con về.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 tăng 10.562.291.462 đồng so với năm 2014, tương ứng tăng 18%.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Bibica.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA



Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Q.Tân Bình, TP.HCM

ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922

Số 000906/2016/CV-BBC

(V/v giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán trong báo cáo tài chính riêng năm 2015)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính riêng năm 2015 bản giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015		
		Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.187.855.231.080	1.189.105.644.240	1.250.413.160
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.355.864.839	6.355.864.839	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.181.499.366.241	1.182.749.779.401	1.250.413.160
4 Giá vốn hàng bán	11	782.779.218.920	819.674.929.846	36.895.710.926
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	398.720.147.321	363.074.849.555	(35.645.297.766)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.765.740.707	33.942.106.401	20.176.365.694
7 Chi phí tài chính	22	809.922.181	372.218.871	(437.703.310)
8 Chi phí bán hàng	25	273.046.924.668	236.715.491.824	(36.331.432.844)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	68.420.316.786	69.742.943.382	1.322.626.596
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	70.208.724.393	90.186.301.879	19.977.577.486
11 Thu nhập khác	31	2.736.827.836	1.486.414.676	(1.250.413.160)
12 Chi phí khác	32	2.805.604.620	2.241.326.538	(564.278.082)
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(68.776.784)	(754.911.862)	(686.135.078)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	70.139.947.609	89.431.390.017	19.291.442.408

CHỈ TIÊU	Mã số	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015		
		Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.920.639.217	18.199.713.914	279.074.697
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(1.323.053.060)	(1.323.053.060)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	52.219.308.392	72.554.729.163	20.335.420.771

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ sau kiểm toán tăng 1.250.413.160 đồng so với trước kiểm toán do điều chỉnh khoản thu nhập về bán thanh lý phế phẩm từ thu nhập khác sang doanh thu.
- Giá vốn hàng bán sau kiểm toán tăng 36.895.710.926 đồng so với trước kiểm toán do điều chỉnh giá trị tồn kho hàng thanh lý phế phẩm từ chi phí khác qua giá vốn hàng bán, chuyển chi phí hàng khuyến mãi từ chi phí bán hàng qua giá vốn hàng bán.
- Doanh thu hoạt động tài chính sau kiểm toán tăng 20.176.365.694 đồng so với trước kiểm toán do phân loại lại khoản hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính, và chuyển lợi nhuận từ các Công ty con về.
- Chi phí tài chính sau kiểm toán giảm 437.703.310 đồng so với trước kiểm toán do phân loại lại khoản hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.
- Chi phí bán hàng sau kiểm toán giảm 36.331.432.844 đồng so với trước kiểm toán do chuyển chi phí hàng khuyến mãi từ chi phí bán hàng qua giá vốn hàng bán.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp sau kiểm toán tăng 1.322.626.596 đồng so với trước kiểm toán do trích bổ sung dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản thuế TNCN bị truy thu của CBCNV đã nghỉ việc.
- Thu nhập khác sau kiểm toán giảm 1.250.413.160 đồng so với trước kiểm toán, chi phí khác sau kiểm toán giảm 564.278.082 đồng so với trước kiểm toán do phân loại lại tài khoản hạch toán khi thanh lý hàng phế phẩm.

Trên đây là giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán trong báo cáo tài chính riêng năm 2015 của Công ty CP Bibica.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA



Trương Phú Chiến